

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí
hộ tịch trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố thuộc trung ương;

Xét Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo thẩm tra số 171/BC-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

2. Đối tượng thu lệ phí

a) Đối tượng nộp lệ phí: Những người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch;

b) Cơ quan thu lệ phí: Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp

xã trên địa bàn Tỉnh;

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý lệ phí hộ tịch.

3. Mức thu lệ phí

Số TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu cho mỗi trường hợp
I	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (bao gồm cả chi phí cho giấy tờ, biểu mẫu hộ tịch)		
1	<i>Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)</i>	Đồng/trường hợp	5.000
2	<i>Khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)</i>	Đồng/trường hợp	5.000
3	Đăng ký lại kết hôn.	Đồng/trường hợp	20.000
4	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	10.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước	Đồng/trường hợp	10.000
6	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng/trường hợp	10.000
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/trường hợp	10.000
8	Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Đồng/trường hợp	5.000
9	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	5.000
10	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	5.000
II	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (bao gồm cả chi phí cho giấy tờ, biểu mẫu hộ tịch)		
1	<i>Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)</i>	Đồng/trường hợp	50.000

Số TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu cho mỗi trường hợp
2	Khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	Đồng/trường hợp	50.000
3	Kết hôn (bao gồm: Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	Đồng/trường hợp	1.000.000
4	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	Đồng/trường hợp	50.000
5	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	1.000.000
6	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	đồng/bản sao	5.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	Đồng/trường hợp	25.000
7	Xác định lại dân tộc	Đồng/trường hợp	25.000
8	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	Đồng/trường hợp	50.000
9	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/trường hợp	50.000
10	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	50.000

4. Đối tượng miễn thu lệ phí

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật.

b) Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước và đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với công dân Campuchia thường trú thuộc khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia.

c) Đăng ký hộ tịch cho trẻ em, người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

d) Khi có sai sót về thông tin do lỗi của cơ quan quản lý.

5. Quản lý và sử dụng lệ phí

a) Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước. Các khoản chi phí liên quan đến công tác thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Các nội dung khác liên quan đến chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí hộ tịch không đề cập tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và Lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí và Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 102/2016/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khóa X, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 17 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 8 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT/TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN Tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành Tỉnh;
- Đại biểu HĐND Tỉnh;
- TT/HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công báo Tỉnh; Cổng Thông tin điện tử Tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Phan Văn Thắng